

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

-----o0o-----



BÁO CÁO CUỐI KỲ

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRONG TÀI CHÍNH

**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ TRỊ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
NGÀNH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

GVHD: TS. Bùi Đức Nhã

STT	Họ và tên thành viên nhóm	MSSV
1	Mai Dương Thảo Nguyên	B2200057
2	Saung Wutyee Hlaing	B2100508
3	Phạm Thị Ngọc Diệp	B2200100
4	Lê Phạm Đan Thy	B210026

TP HCM, năm học 2024-2025

MỤC LỤC

TÓM TẮT	3
1. GIỚI THIỆU	3
2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ CÁC GIẢ THUYẾT	4
2.1. Các nghiên cứu trước về giá trị doanh nghiệp	4
2.2. Các giả thuyết.....	4
3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN	5
3.1. Nghiên cứu dữ liệu	5
3.2. Mô tả và đo lường các biến.....	5
4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	7
4.1. Mô tả thống kê	7
4.3. Đa cộng tuyến	8
4.4. Kết quả phân tích hồi quy.....	8
5. KẾT LUẬN.....	9
TÀI LIỆU THAM KHẢO	10

TÓM TẮT

Trong báo cáo này, nhóm sẽ nghiên cứu về việc nhận diện những nhân tố chính ảnh hưởng đến giá trị các doanh nghiệp ngành Dịch vụ Viễn thông tại Việt Nam gồm: quy mô doanh nghiệp, cơ cấu vốn, khả năng sinh lời và tính thanh khoản.

Bài báo cáo được thực hiện từ dữ liệu thu thập được của các doanh nghiệp Dịch vụ Viễn thông trên các sàn HOSE, HNX, UPCOM, trải dài từ 2008 đến 2020, tổng là 510 quan sát cho mỗi biến. Để phân tích data, chúng tôi dùng STATA 2016 và định lượng.

Sau khi tính toán, chúng tôi nhận thấy quy mô có ảnh hưởng tích cực đến giá trị, Tuy nhiên, cơ cấu vốn, ROE và tính thanh khoản lại có tác động tiêu cực. Tổng kết lại, nghiên cứu nổi bật tầm quan trọng của quy mô doanh nghiệp và đồng thời khuyến nghị nhà đầu tư phải xem xét tác động của cơ cấu vốn, tính thanh khoản, ROE trong quá trình định giá doanh nghiệp.

1. GIỚI THIỆU

Giá trị doanh nghiệp thể hiện tình hình tài chính và khả năng có thể phát triển hay không của một tổ chức. Đối với ngành Dịch vụ viễn thông, việc xác định giá trị rất phức tạp do những đặc thù riêng biệt của ngành này: tính chất công nghệ cao và phải nghiên cứu phát triển để bắt kịp xu thế (như 5G, IoT, AI). Chính vì vậy, giá trị doanh nghiệp trong ngành viễn thông rất được quan tâm từ cả giới nghiên cứu học thuật lẫn cộng đồng nhà đầu tư (Burgstahler & Dichev, 1997).

Hiện nay, nhiều nhà khoa học đã nghiên cứu mối quan hệ giữa giá trị với các biến độc lập khác. Chẳng hạn, (Sudiyatno, 2020) nói rằng yếu tố nội tại và yếu tố bên ngoài (lạm phát, lãi suất) đều có tác động đáng kể. Nhưng vẫn còn những điểm không được thống nhất, đặc biệt đối với ngành viễn thông. Vậy nên chúng tôi muốn từ kết quả phân tích giải quyết những tranh luận

còn tồn tại, từ đó góp phần xây dựng một mô hình xác định giá trị doanh nghiệp phù hợp với ngành viễn thông.

Kết quả phân tích cho thấy trong ngành dịch vụ viễn thông, việc mở rộng quy mô và quản lý hiệu quả cơ cấu vốn là những yếu tố then chốt, đồng thời doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ lưỡng trong việc sử dụng nợ để tránh rủi ro tài chính.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ CÁC GIẢ THUYẾT

2.1. Các nghiên cứu trước về giá trị doanh nghiệp

Nhiều phương pháp đã được sử dụng để định giá doanh nghiệp như giá cổ phiếu, giá thị trường và giá sổ sách. Trong đó, giá trị sổ sách thường được ưa chuộng nhờ tính ổn định cao (Miller, 1977). Nhưng độ tin cậy của số liệu kế toán vẫn gây lo ngại do nguy cơ bị thao túng (Dechow et al., 1995).

2.2. Các giả thuyết

Quy mô (SIZE)

Các nghiên cứu như Aggarwal & Padhan (2017) và Anton (2016) cho thấy mối quan hệ tích cực giữa quy mô và giá trị doanh nghiệp. Hirdinis (2019) cũng nhấn mạnh rằng “Doanh nghiệp càng lớn thì giá trị càng có xu hướng tăng.”

Giả thuyết H1: Quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến giá trị

Cấu trúc vốn (CS)

Có những nghiên cứu cho rằng cơ cấu vốn ảnh hưởng tích cực đến giá trị doanh nghiệp (Rizqia & Sumiati, 2013); (Hirdinis, 2019), trong khi một vài nghiên cứu khác lại phản đối (Dang et al., 2019); (Shah & Khalidi, 2020). Tuy nhiên, theo lý thuyết đánh đổi, nếu nợ được sử dụng hợp lý, giá trị vẫn tăng khi tăng nợ trong cơ cấu (Myers, 1977; Hirdinis, 2019).

Giả thuyết H2: Cấu trúc vốn có tác động cùng chiều đến giá trị

Tỷ số sinh lời (ROE)

“ROE cao thường phản ánh khả năng quản lý vốn hiệu quả và lợi nhuận tốt” (Sausan et al., 2020). Tuy nhiên, khi lợi nhuận có sự bất thường hay đòn bẩy tài chính cao, ROE có thể gây hiểu lầm và không phản ánh chính xác giá trị thực của doanh nghiệp (Liow, 2010).

Giả thuyết H3: ROE có tác động cùng chiều đến giá trị

Tính thanh khoản (LIQUIDITY)

“Tính thanh khoản thể hiện khả năng doanh nghiệp thanh toán nợ ngắn hạn” (Nguyen & Bui, 2020). Trong khi Anton (2016) cho rằng thanh khoản không tác động đáng kể đến giá trị doanh nghiệp, thì Aggarwal và Padhan (2017) lại nhận định có sự ảnh hưởng cùng chiều.

Giả thuyết H4: Tính thanh khoản có tác động cùng chiều đến giá trị

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

3.1. Nghiên cứu dữ liệu

Chúng tôi đã tiến hành thu thập dữ liệu từ Financial statements của 46 công ty thuộc ngành Dịch vụ Viễn thông theo năm 2009, sau đó nhập vào phần mềm Excel. 2016. Sau đó sử dụng mô hình hồi quy bằng GLS và các mô hình hiệu ứng REM. Các kiểm định như Hausman và kiểm định đa cộng tuyến dựa trên hệ số VIF cũng được thực. Thông qua phần code, chúng tôi đã xác định được các giá trị tối đa, tối thiểu và trung bình của các biến số.

3.2. Mô tả và đo lường các biến

Theo Saona và Martín (2016), “quy mô doanh nghiệp được đo bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản”.

$$\text{SIZE} = \text{Logarithm của Tổng tài sản}$$

“Cơ cấu vốn phản ánh hiệu quả sử dụng nợ của doanh nghiệp” (Endri & Fathony, 2020).

$$\text{CS} = \text{Nợ} / \text{Vốn chủ sở hữu}$$

“ROE cao thường phản ánh khả năng quản lý vốn hiệu quả và lợi nhuận tốt” (Sausan et al., 2020).

$$\text{ROE} = (\text{Lợi nhuận ròng} / \text{Vốn chủ sở hữu bình quân}) \times 100\%$$

“Tính thanh khoản thể hiện khả năng doanh nghiệp thanh toán nợ ngắn hạn” (Nguyen & Bui, 2020).

$$\text{LIQUIDITY} = \text{Tài sản ngắn hạn} / \text{Nợ ngắn hạn}$$

Mô hình hồi quy được thành lập như sau:

$$\text{VAL} = \beta_0 + \beta_1 \times \text{SIZE} + \beta_2 \times \text{CS} + \beta_3 \times \text{ROE} + \beta_4 \times \text{LIQUIDITY} + u$$

Trong đó,

VAL = Giá trị doanh nghiệp

SIZE= Quy mô doanh nghiệp

CS = Cấu trúc vốn

ROE = Khả năng sinh lời

LIQUIDITY = Khả năng thanh khoản

u = Sai số ngẫu nhiên

Bảng 1: Mô tả các biến

3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Trước tiên, mô tả thống kê được sử dụng để tóm tắt đặc điểm và mức độ phân tán của các biến, giúp nhận diện phân bố dữ liệu và giá trị bất thường. Tiếp theo, ma trận tương quan được thực hiện để biết được mức độ và chiều âm hay dương mối quan hệ giữa các biến. Chỉ số VIF được dùng để đo lường đa cộng tuyến, đảm bảo sự minh bạch của các hệ số hồi quy. Cuối cùng, mô hình hồi quy dữ liệu bảng (FEM và REM) được áp dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp, chúng tôi dùng kiểm định Hausman để lựa chọn mô được mô hình.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả thống kê

Biến VAL có trung bình là 25.13 và trung vị là 24.95, dao động trong khoảng từ 23.06 đến 30.55. Điều này cho thấy sự phân bố khá lớn về giá trị công ty trong tập mẫu, với đa số các giá trị nằm trong khoảng 23.92 (tứ phân vị thứ nhất) đến 25.99 (tứ phân vị thứ ba).

Biến SIZE trung bình là 25.96 và trung vị là 25.63, với phạm vi từ 22.95 đến 31.38. Giá trị lớn nhất lên đến 31.38 cho thấy các công ty trong tập mẫu có quy mô khác nhau.

Biến CS thể hiện sự phân tán rộng hơn, với trung bình là 1.06, trung vị 0.65 và tối đa lên đến 19.49. Độ lệch chuẩn của CS là 1.50, đây là một con số khá cao, phản ánh sự đa dạng lớn về cấu trúc vốn giữa các công ty được chọn.

Biến ROE cả giá trị trung bình và trung vị đều là 0.13, với độ lệch chuẩn là 0.18. Giá trị ROE dao động từ 0.01 đến 2.06, chỉ ra rằng có một số ít công ty đạt tỷ suất sinh lời rất cao so với phần lớn còn lại.

Biến LIQUIDITY trung bình 0.76 và trung vị 0.54, với giá trị tối đa lên tới 29.33. Với độ lệch chuẩn 1.61, đây là biến có độ lệch chuẩn cao nhất, phản ánh sự khác nhau rõ ràng về khả năng thanh khoản giữa các công ty trong tập mẫu.

Nhìn chung, kết quả thống kê đã cho ta thấy được sự không giống nhau đáng kể giữa các công ty trong tập mẫu. Đặc biệt, các biến như CS và LIQUIDITY có phạm vi rất rộng, cho thấy các công ty có sự đa dạng về hai chỉ số này.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

4.2. Hệ số tương quan

Biến VAL có tương quan dương rất cao với **SIZE**, đạt 0.832. Đây là một điểm đáng chú ý vì hệ số này vượt ngưỡng 0.7, cho thấy tương quan cực kỳ chặt chẽ giữa hai biến. Điều này ủng hộ quan điểm rằng các doanh nghiệp lớn hơn thường có giá trị cao hơn. Ngoài ra, VAL có tương quan dương yếu hơn với CS (0.215) và LIQUID (0.120), và rất yếu với ROE (0.079). Chỉ ra rằng, trong tập dữ liệu của chúng tôi, giá trị công ty dường như chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi quy mô, trong khi các yếu tố khác ít ảnh hưởng hơn.

Các biến giải thích, ngoài tương quan mạnh với VAL, SIZE còn có mối tương quan dương trung bình với CS (0.377) và ROE (0.178), cho thấy các công ty lớn sử dụng cấu trúc vốn và đạt lợi nhuận với xu hướng nhất định. Tuy nhiên, SIZE có mối tương quan âm rất yếu với LIQUID (-0.057), gần như không đáng kể. Biến CS thể hiện mối tương quan âm yếu với ROE (-0.127) và LIQUID (-0.030), gợi ý rằng các công ty với cấu trúc vốn phụ thuộc nhiều vào nợ (nếu CS phản ánh đòn bẩy tài chính). Tuy nhiên, mức tương quan yếu này cho thấy mối quan hệ không quá chặt chẽ. Đáng chú ý, ROE có mối tương quan gần như không đáng kể với LIQUID (0.003).

Bảng 3: Ma trận tương quan

4.3. Đa cộng tuyến

Trong nghiên cứu này, nhóm đã tiến hành kiểm tra nguy cơ đa cộng tuyến tiềm ẩn giữa các biến giải thích trong mô hình hồi quy bằng Hệ số phóng đại phương sai (VIF), với $VIF > 10$ thì sẽ là sự báo hiệu đa cộng tuyến đáng kể.

Qua ma trận tương quan, ta có thể quan sát được rằng không có cặp biến nào thể hiện mối tương quan quá cao. Mặc dù thế chúng ta vẫn cần lưu ý một số mối quan hệ trung bình giữa các biến độc lập. Ví dụ như tương quan giữa Cấu trúc vốn (CS) với ROE là -0.397 và với LIQUID là -0.384. Mặc dù các giá trị này không đủ cao để gây ra lo ngại nghiêm trọng về đa cộng tuyến theo tiêu chuẩn thông thường (ví dụ $VIF > 5$ hoặc 10), chúng vẫn cho thấy một mức độ liên kết nhất định giữa các biến này.

Tóm lại, các mối tương quan giữa các biến chủ yếu là yếu hoặc trung bình, không vượt quá ngưỡng cảnh báo. Đây là một điểm tích cực, thể hiện các biến độc lập có đủ sự độc lập để ước lượng tác động riêng lẻ của chúng lên biến phụ thuộc một cách đáng tin cậy.

4.4. Kết quả phân tích hồi quy

Để xác định được mô hình hồi quy phù hợp, nhóm sử dụng kiểm định của Hausman. Đây là các giả thuyết cho bài kiểm tra này:

H0: Lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)

H1: Lựa chọn mô hình tác động cố định (FEM)

-> Kết quả kiểm định cho thấy giá trị của p là $0.000009862 < 5\%$ (mức ý nghĩa) => Bác bỏ H0 và chấp nhận H1 : Mô hình FEM là phương pháp hợp lý và phù hợp hơn cho phân tích này.

Kết quả từ mô hình FEM cho thấy giữ biến phụ thuộc và các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê (1%)

Cụ thể: **SIZE** có tác động dương với giá trị, với hệ số là 0.5. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H1. Được ủng hộ bởi nghiên cứu của (Dang et al., 2019 và (Anton, 2016), hỗ trợ giả thuyết rằng các doanh nghiệp lớn hơn, hưởng lợi từ quy mô kinh tế và định vị thị trường tốt hơn.

CS có tác động âm với hệ số là 0.098. Kết quả này không phù hợp với giả thuyết H2. Tác động ngược chiều này được ủng hộ bởi nghiên cứu của (Shah & Khalidi; 2020), hỗ trợ giả thuyết rằng cơ cấu vốn cao hơn (được đo bằng dòng tiền trên doanh thu) tương quan với sự giảm giá trị doanh nghiệp.

ROE có tác động âm với hệ số là 1.145. Kết quả này không phù hợp với giả thuyết H3. Tác động ngược chiều này được ủng hộ bởi nghiên cứu của (Liow, 2010), hỗ trợ giả thuyết rằng trong một số ngành như Viễn thông, ROE của công ty có thể gây hiểu nhầm và không phản ánh đúng giá trị thật.

LIQUIDITY có tác động âm với hệ số là 0.166. Kết quả này không phù hợp với giả thuyết H4. Các tác động ngược chiều này không phù hợp với nghiên cứu của (Nguyen & Bui, 2020) cho rằng “Các doanh nghiệp có mức thanh khoản cao hơn được định giá cao hơn.”

Bảng 4: Kết quả mô hình nghiên cứu

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu sử dụng mô hình FEM để phân tích chiều hướng tác động của các biến được chọn đến giá trị doanh nghiệp trong ngành Dịch vụ viễn thông tại Việt Nam. Kết quả cho thấy tác nhân **SIZE** có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ đến giá trị, phù hợp với giả thuyết ban đầu. Ngược lại, **CS**, **ROE** và **LIQUIDITY** lại có tác động tiêu cực, trái với kỳ vọng. Đặc biệt, ảnh hưởng nghịch chiều của **ROE** và tính thanh khoản cho thấy các chỉ số tài chính bề ngoài có thể chưa phản ánh đúng thực trạng doanh nghiệp trong ngành viễn thông. Tác động tiêu cực từ cơ cấu vốn cũng cho thấy rủi ro tài chính khi quá phụ thuộc vào nợ. Nhìn chung, kết quả nhấn mạnh vai trò quan trọng của quy mô doanh nghiệp và cảnh báo về các rủi ro liên quan đến đòn bẩy tài chính, quản trị lợi nhuận và thanh khoản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdullah, M., Islam, S., & Rahman, A. (2019). *Impact of profitability on firm value: Evidence from Bangladeshi pharmaceutical industry*. International Journal of Finance and Economics, **24**(3), 256–267. ”
- Aggarwal, A., & Padhan, P. (2017). *Determinants of firm value: Evidence from Indian manufacturing firms*. Theoretical Economics Letters, **7**(6), 1836–1845.
- Al-Malkawi, H. N., & Pillai, R. (2013). *Determinants of firm value in Jordan: An empirical study*. International Journal of Accounting and Financial Reporting, **3**(2), 291–306. “
- Amir, E., & Lev, B. (1996). *Value-relevance of accounting information: An empirical investigation*. Journal of Accounting Research, **34**(Supplement), 1–34.
- Anton, S. G. (2016). *The impact of firm size on firm value: Empirical evidence from listed Romanian companies*. Procedia Economics and Finance, **39**, 763–769.
- Basu, S. (1997). *The conservatism principle and the asymmetric timeliness of earnings*. Journal of Accounting and Economics, **24**(1), 3–37. “
- Busato, F., Carletti, L., & Chiarella, C. (2019). *Does firm size matter for firms' innovation activity? Evidence from Italian manufacturing firms*. Small Business Economics, **52**(1), 223–239. “
- Collins, D. W., Maydew, E. L., & Weiss, I. S. (1997). *Changes in the value-relevance of earnings and book values over the past forty years*. Journal of Accounting and Economics, **24**(1), 39–64. “
- Dang, H., Dang, N., & Nguyen, T. (2019). *Factors affecting firm value of logistics enterprises in Vietnam*. Journal of Asian Finance, Economics and Business, **6**(4), 169–178. “
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). *Detecting earnings management*. The Accounting Review, **70**(2), 193–225. “

Dong, M., & Su, J. (2010). *Do accounting information and firm value relate? Evidence from Chinese listed companies*. *International Journal of Business and Management*, **5**(9), 118–124. “

Elliott, J. A., & Hanna, J. D. (1996). *An empirical analysis of the value-relevance of accounting earnings and book values over the past 20 years*. *Journal of Accounting Research*, **34**(Supplement), 135–149. “

Endri, E., & Fathony, M. (2020). *The effect of firm size, capital structure and profitability on firm value*. *Journal of Economics and Business*, **3**(2), 324–332. “

Filip, A., & Raffournier, B. (2010). *The value relevance of accounting information in Europe*. *Accounting and Business Research*, **40**(2), 125–149. “

Hirdinis, M. (2019). *The effect of profitability and capital structure on firm value with dividend policy as intervening variable*. *International Journal of Economics and Business Administration*, **7**(1), 164–177. “

PHỤ LỤC BẢNG

BẢNG 1: ĐỊNH NGHĨA CÁC BIẾN

Biến	Tên biến	Ký hiệu	Cách tính	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc	Giá trị	VAL	$Log(Vốn\ chủ\ sở\ hữu)$	+
Biến độc lập	Quy mô	SIZE	$Log(Tổng\ tài\ sản)$	+
	Cơ cấu vốn	CS	$\frac{Nợ\ phải\ trả}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu}$	+
	Khả năng sinh lời từ VCSH	ROE	$\frac{Lợi\ nhuận\ ròng}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu} \times 100\%$	+
	Tính thanh khoản	LIQUIDITY	$\frac{Tài\ sản\ ngắn\ hạn}{Nợ\ ngắn\ hạn}$	+

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN

Statistic	VAL	SIZE	CS	ROE	LIQUIDITY
Min	23.06	22.95	0.07	0.01	0.09
1st Qu.	23.92	24.84	0.34	0.08	0.32
Median	24.95	25.63	0.65	0.13	0.54
Mean	25.13	25.96	1.06	0.13	0.76
3rd Qu.	25.99	26.75	1.52	0.18	0.79
Max	30.55	31.38	19.49	2.06	29.33
Std. Dev.	1.43	1.55	1.50	0.18	1.61

BẢNG 3: MA TRẬN TƯƠNG QUAN

Biến	VAL	SIZE	CS	ROE	LIQUIDITY
VAL	1.000	0.832	0.215	0.079	0.120
SIZE	0.832	1.000	0.377	0.178	-0.057
CS	0.215	0.377	1.000	-0.127	-0.030
ROE	0.079	0.178	-0.127	1.000	0.003
LIQUIDITY	0.120	-0.057	-0.030	0.003	1.000

BẢNG 4: KẾT QUẢ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Biến độc lập	Biến phụ thuộc: VAL	
	FEM	REM
SIZE	0.500***	0.543***
CS	-0.098***	-0.094***
ROE	-1.145***	-1.170***
LIQUIDITY	-0.166***	-0.171***
Hằng số (Constant)	11.367***	
Số quan sát	510	510
Hệ số R ²	0.520	0.791
Adjusted R ²	0.470	0.789
F statistic	119.173***	554.092***
Kiểm định Hausman	p-value = 9.862e-06 = 0.000009862	

Ghi chú: *, **, *** Có ý nghĩa tại mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Giá trị trong ngoặc đơn là giá trị xác suất (p_value) của các giá trị thống kê t tương ứng

BẢNG ĐÁNH GIÁ THÀNH VIÊN NHÓM

STT	Họ và Tên	MSSV	Phân công công việc	Mức độ hoàn thành
1	Mai Dương Thảo Nguyên	B2200057	Phân công công việc; Thu nhập dữ liệu; Làm word; Viết nội dung phần tổng quan lý thuyết và các giả thuyết, kết quả phân tích hồi quy	100%
2	Saung Wutyee Hlaing	B2100508	Viết code, chạy code; Viết nội dung phần nghiên cứu dữ liệu, mô tả và đo lường các biến, phương pháp xử lý dữ liệu	100%
3	Phạm Thị Ngọc Diệp	B2200100	Làm slide; Viết nội dung phần tóm tắt, giới thiệu và kết luận; Tìm nguồn nghiên cứu theo phong cách APA	100%
4	Lê Phạm Đan Thy	B2100269	Tìm tài liệu gốc; Trích xuất bảng từ R sang word; Viết nội dung phần mô tả thống kê, hệ số tương quan và kiểm tra đa cộng tuyến	100%